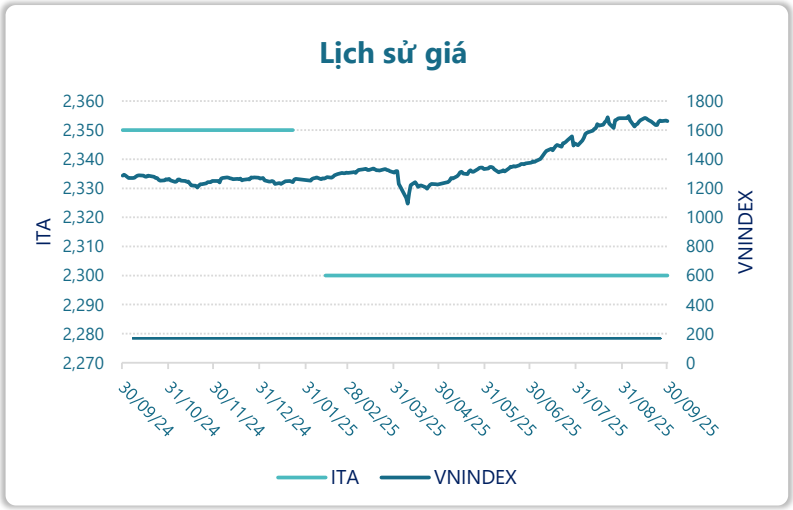
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,158
P/E	86.6
EPS	27

DT thuần

Q3/25

86.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.10| -4.6%

YoY: ▼63.0| -42.3%

LN sau thuế

Q3/25

21.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.20| 50.0%

YoY: ▼46.5| -68.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

36.7%

+/- YoY: ▼ 14.1%

DT thuần

9T 2025

243

tỷ VNĐ

YoY: ▼48.0| -16.5%

LN sau thuế

9T 2025

43.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼88.6| -67.2%

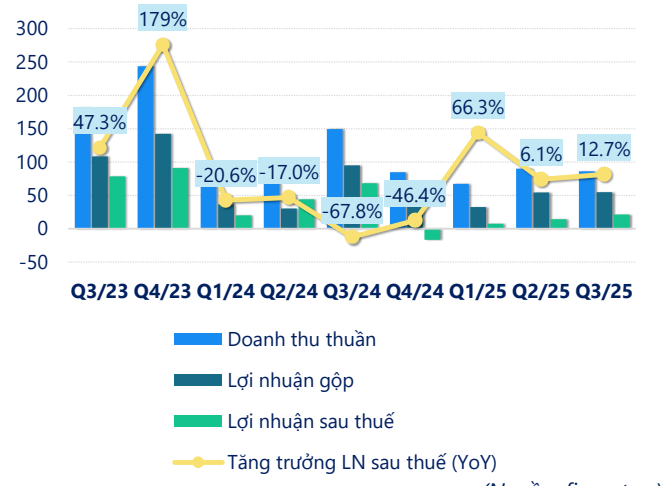
ROE

Q3/25

0.2%

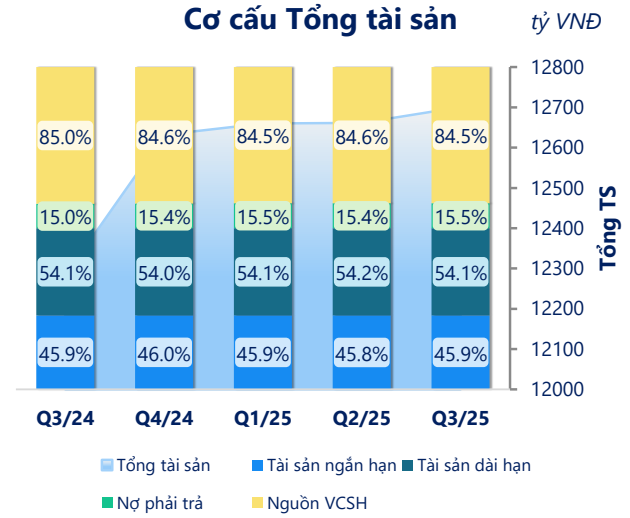
+/- YoY: ▼ 1.9%

Kết quả kinh doanh



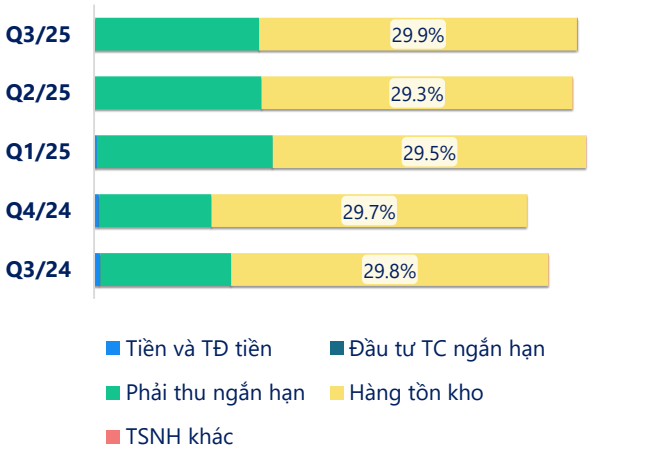
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



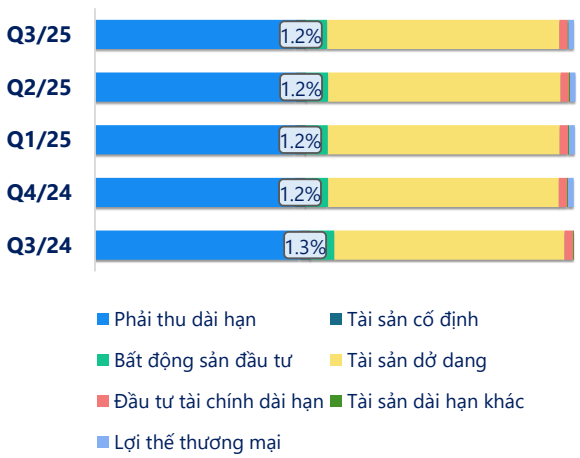
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



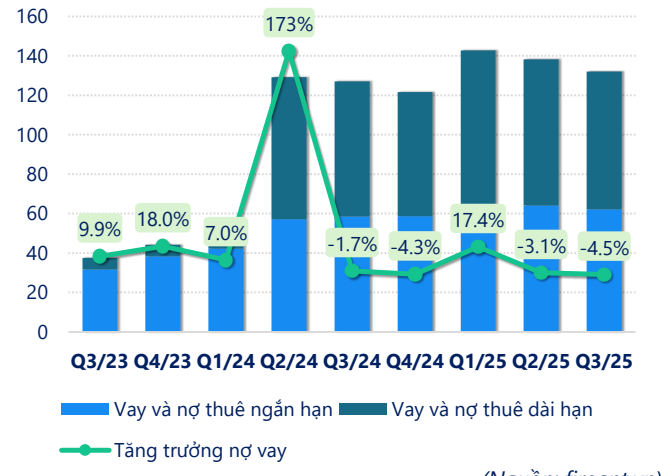
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



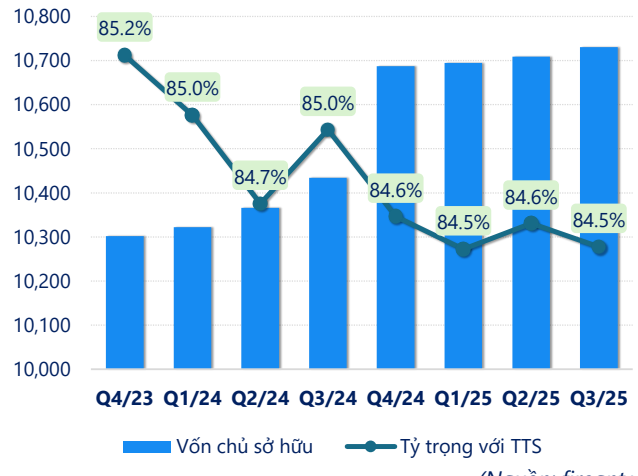
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



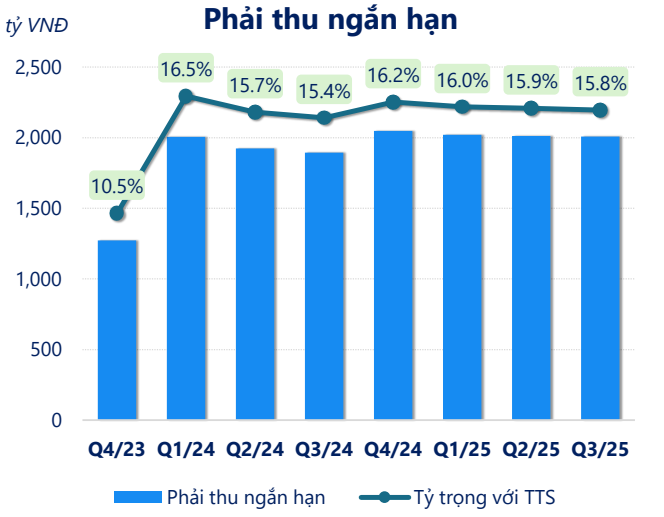
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



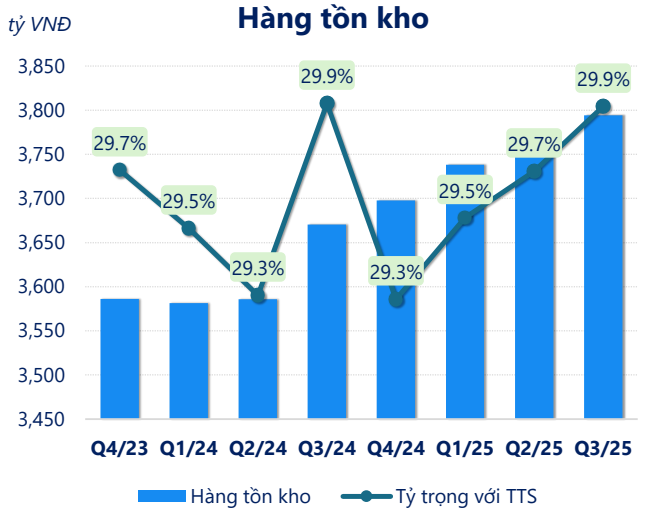
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



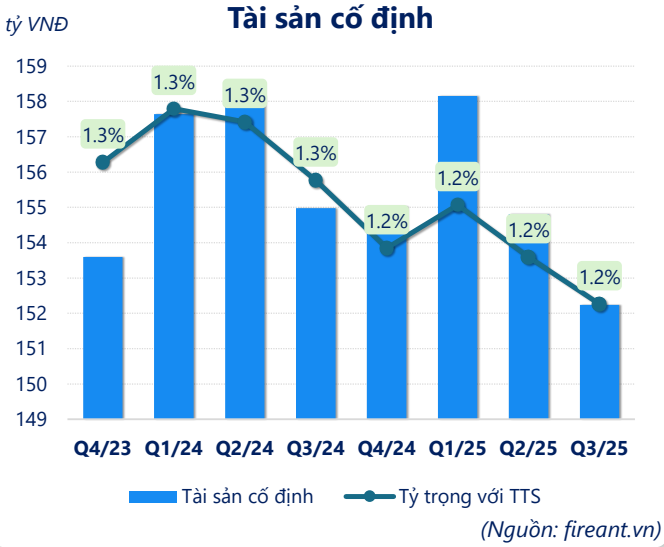
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



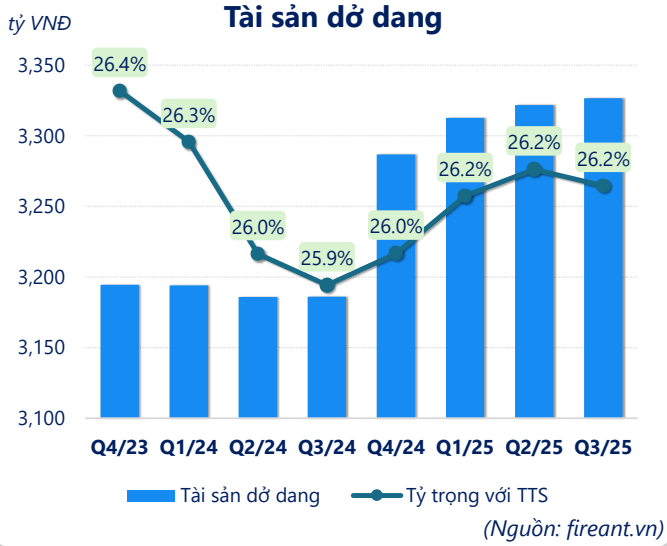
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



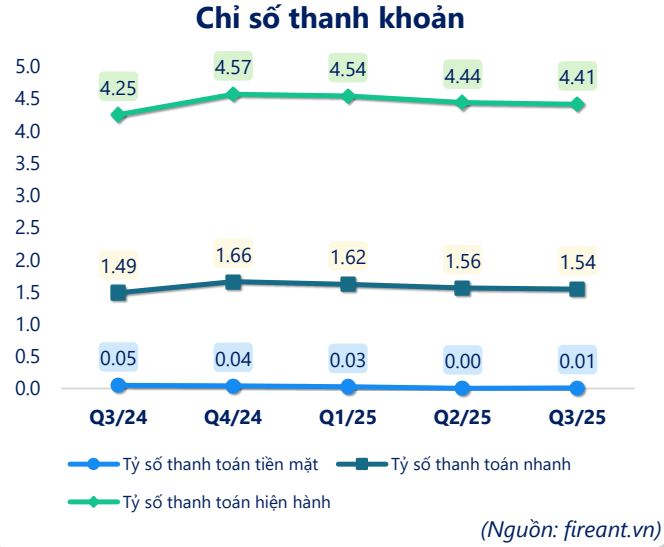
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



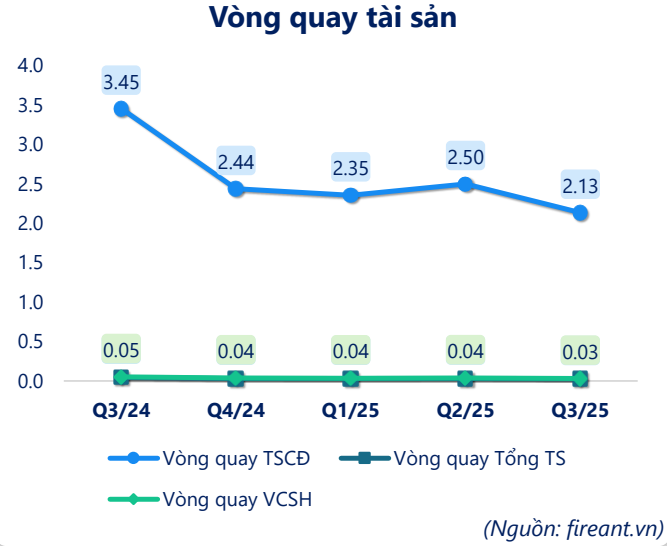
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**12,282**	**12,632**	**12,660**	**12,661**	**12,701**
Tài sản ngắn hạn	**5,642**	**5,808**	**5,807**	**5,799**	**5,835**
Tiền và tương đương tiền	65.3	55.1	34.9	4.17	11.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Phải thu ngắn hạn	1,893	2,049	2,021	2,013	2,008
Hàng tồn kho	3,670	3,698	3,738	3,757	3,794
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	4.36	10.2	22.9	19.8
Tài sản dài hạn	**6,640**	**6,824**	**6,853**	**6,863**	**6,866**
Phải thu dài hạn	2,835	2,845	2,853	2,867	2,874
Tài sản cố định	155	155	158	155	152
Bất động sản đầu tư	330	323	316	310	303
Tài sản dở dang	3,186	3,287	3,313	3,322	3,327
Đầu tư tài chính dài hạn	119	119	119	119	119
Tài sản dài hạn khác	15.5	14.5	15.8	14.1	14.4
Lợi thế thương mại	0	80.9	78.6	76.4	76.4
Nợ phải trả	**1,848**	**1,947**	**1,965**	**1,953**	**1,970**
Nợ ngắn hạn	**1,327**	**1,271**	**1,279**	**1,306**	**1,323**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.6	58.7	59.4	64.1	62.2
Phải trả người bán ngắn hạn	237	151	127	125	126
Nợ dài hạn	522	675	686	646	648
Vay và nợ thuê dài hạn	68.5	62.9	83.3	74.2	69.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,434**	**10,687**	**10,694**	**10,709**	**10,730**
Vốn chủ sở hữu	**10,434**	**10,687**	**10,694**	**10,709**	**10,730**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	9,385	9,385	9,385
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)